

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 19 /TCKT-CDV

Hải phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ IV NĂM 2018**

**Nơi nhận:**

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ IV NĂM 2018**

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>706,322,918,614</b>	<b>703,588,800,491</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>92,094,759,884</b>	<b>23,419,210,144</b>
1. Tiền	111	V.01	18,094,759,884	23,419,210,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		74,000,000,000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>495,000,000,000</b>	<b>590,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		495,000,000,000	590,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96,825,091,382</b>	<b>77,910,191,497</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77,420,619,054	56,304,249,580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,414,730,600	13,687,208,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,950,072,821	8,796,213,119
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,960,331,093	-877,479,202
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,710,538,056</b>	<b>8,671,596,837</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,710,538,056	8,671,596,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,692,529,292</b>	<b>3,587,802,013</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,268,599,787	1,937,760,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,269,461,877	1,643,441,872
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05	1,154,467,628	6,599,999
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>461,489,511,179</b>	<b>393,900,742,416</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>293,986,000</b>	<b>320,986,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

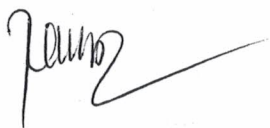
TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	293,986,000	320,986,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288,726,349,645</b>	<b>207,817,884,266</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>288,152,497,503</b>	<b>207,272,126,845</b>
- Nguyên giá	222		1,188,967,499,988	1,027,534,801,794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-900,815,002,485	-820,262,674,949
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>573,852,142</b>	<b>545,757,421</b>
- Nguyên Giá	228		5,497,754,700	5,123,554,700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-4,923,902,558	-4,577,797,279
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>665,336,363</b>	<b>13,182,346,859</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		665,336,363	13,182,346,859
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>142,352,013,800</b>	<b>142,352,013,800</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		142,352,013,800	142,352,013,800
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29,451,825,371</b>	<b>30,227,511,491</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29,451,825,371	30,227,511,491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,167,812,429,793</b>	<b>1,097,489,542,907</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>101,797,532,256</b>	<b>119,715,983,452</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101,797,532,256</b>	<b>119,715,983,452</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,150,593,016	19,284,131,161

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,890,985	196,495,720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,111,386,861	7,649,064,990
4. Phải trả người lao động	314		34,070,880,395	25,007,213,164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		85,311,213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6,250,129,520	3,461,952,980
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	25,096,353,137
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		39,000,000,000	35,000,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,173,651,479	3,935,461,087
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,066,014,897,537</b>	<b>977,773,559,455</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,066,014,897,537</b>	<b>977,773,559,455</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142,352,013,800	142,352,013,800
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		285,921,545,655	207,982,196,884
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237,741,338,082	227,439,348,771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		50,000,000,000	20,000,000,000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		187,741,338,082	207,439,348,771
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,167,812,429,793</b>	<b>1,097,489,542,907</b>

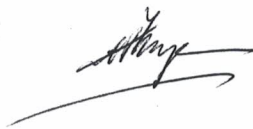
Hải phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Lĩnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ IV/2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV			Lũy kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
A	B	C	1	2	3	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	171,840,858,260	164,357,586,467	638,724,759,216	626,664,374,195	
2. Các khoản giảm trừ	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		171,840,858,260	164,357,586,467	638,724,759,216	626,664,374,195	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	103,977,256,088	95,696,657,455	321,584,286,531	316,926,250,642	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67,863,602,172	68,660,929,012	317,140,472,685	309,738,123,553	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22,183,876,000	17,218,169,000	68,271,810,592	62,921,578,609	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	312,402,368	318,677,308	888,278,154	1,880,204,028	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	32,407,698	296,483,111	410,824,902	1,502,884,535	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,121,521,197	15,950,431,440	68,147,244,210	55,215,253,201	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		68,613,554,607	69,609,989,264	316,376,761,913	315,564,244,933	
11. Thu nhập khác	31		82,358,340	195,391,714	668,435,401	834,999,942	
12. Chi phí khác	32		8,315,570		8,578,903		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		74,042,770	195,391,714	659,856,498	834,999,942	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		68,687,597,377	69,805,380,978	317,036,618,411	316,399,244,875	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6,940,606,372	6,774,695,166	29,295,280,329	28,959,896,104	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		61,746,991,005	63,030,685,812	287,741,338,082	287,439,348,771	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,544	1,576	7,194	7,186	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lê Thị Hải Thành*

Lê Thị Hải Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Đoàn Minh Trung*

Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Cao Văn Lành*

PHÒNG KẾ TOÁN TRƯỞNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÍ IV NĂM 2018**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		157,018,548,692	168,704,741,011	647,912,733,564	652,239,735,241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(51,357,145,921)	(53,372,108,134)	(170,777,868,072)	(172,934,136,696)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(32,390,803,911)	(26,557,127,560)	(127,032,259,934)	(114,272,032,862)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(32,407,698)	(262,980,056)	(444,327,957)	(1,546,193,693)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(15,302,107,481)	(9,904,228,873)	(37,129,369,123)	(55,809,683,767)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		582,915,330	898,209,643	3,637,064,673	2,786,933,268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(6,775,484,972)	(8,629,685,969)	(37,072,449,610)	(39,315,428,879)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>51,743,514,039</b>	<b>70,876,820,062</b>	<b>279,093,523,541</b>	<b>271,149,192,612</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,729,376,300)	(13,163,964,000)	(165,149,265,300)	(29,387,608,003)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22				-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(275,000,000,000)	(225,000,000,000)	(1,060,000,000,000)	(840,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		390,000,000,000	205,000,000,000	1,155,000,000,000	750,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25				-	-
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		13,759,764,843	9,609,765,467	64,310,828,580	59,122,959,283
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>120,030,388,543</b>	<b>(23,554,198,533)</b>	<b>(5,838,436,720)</b>	<b>(60,264,648,720)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31				-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33				-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(5,548,527,600)	(8,937,838,000)	(25,391,439,137)	(35,737,528,760)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35				-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(99,346,406,500)	(79,467,561,200)	(179,188,230,700)	(178,863,116,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(104,894,934,100)	(88,405,399,200)	(204,579,669,837)	(214,600,645,210)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		66,878,968,482	(41,082,777,671)	68,675,416,984	(3,716,101,318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,215,725,065	64,501,662,856	23,419,210,144	27,132,690,994
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		66,337	324,959	132,756	2,620,468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		92,094,759,884	23,419,210,144	92,094,759,884	23,419,210,144

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Tánh





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2018**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyên khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có

- Danh sách các công ty liên danh, liên kết:

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát:

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%:

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 03 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội; Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: Cảng Đình Vũ chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát: 128.672.013.800 đồng

Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: Cảng Đình Vũ chiếm 45,6%: 13.680.000.000 đồng

đ. Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ hầu hết hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại.*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng

14  
TY  
AN  
VA  
CA  
VU  
IAI

ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả do mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số



200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi.

Cổ tức được chia tại các công ty góp vốn liên doanh, liên kết.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng vay

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính

phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

*Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:*

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

*Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

## 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Trong kỳ công ty đã phân loại nợ phải trả dài hạn thành đến hạn trả ngắn hạn.

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã trả thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm
- Tiền mặt		968.115.632	265.084.119
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		17.126.644.252	23.154.126.025
- Các khoản tương đương tiền		74.000.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>92.094.759.884</b>	<b>23.419.210.144</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
<b>a/ Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu;			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
- Các khoản đầu tư khác;			
	Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
<b>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			
<b>b1/ Ngắn hạn</b>	<b>495.000.000.000</b>	<b>495.000.000.000</b>	<b>590.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	495.000.000.000	495.000.000.000	590.000.000.000
<b>b2/ Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
<b>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			
		Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con			
- Đầu tư vào c.ty liên doanh, liên kết		<b>142,352,013,800</b>	<b>142,352,013,800</b>

- Đầu tư vào đơn vị khác

### 3. Phải thu của khách hàng

Cuối năm

Đầu năm

#### a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

76.701.543.719

54.603.486.896

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng:

+ C.ty TNHH MTV VT Biển Đông

4.753.225.518

3.395.174.702

+ Công ty TNHH KMTC

3.827.555.384

4.339.169.486

+ MITSUI O.S.K. LINES LTD

213.797.990

11.848.430.869

+ SITC Container LINES CO., LTD

36.626.674.591

19.825.461.019

+ Công ty TNHH SINOKOR Việt Nam

3.466.731.580

2.813.710.627

- Các khoản phải thu k.hàng khác

27.813.558.656

12.381.540.194

#### b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng

#### c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

719.075.335

1.700.762.683

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ

697.141.335

807.614.991

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ

21.934.000

174.177.718

+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

-

718.969.974

### 4. Phải thu khác

Cuối năm

Đầu năm

#### a/ Ngắn hạn

9.950.072.821

8.796.213.119

- Phải thu người lao động

609.257.971

647.821.314

- Các khoản thu hộ

140.268.274

10.683.472

- Phải thu khác (lãi TGNH)

9.200.546.576

8.137.708.333

#### b/ Dài hạn

293.986.000

320.986.000

- Phải thu người lao động

293.986.000

320.986.000



**Cộng**

10.244.058.821

9.117.199.199

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

Số lượng

Số lượng

a/ Tiền

b/ Hàng tồn kho

c/ TSCĐ

d/ Tài sản khác

**6. Nợ xấu**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

Giá gốc

Giá gốc

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

**7. Hàng tồn kho**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

Giá gốc

Giá gốc

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ

1.143.916.166

692.958.693

8.566.621.890

7.978.638.144

**8. Tài sản dở dang**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

Giá gốc

Giá gốc

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

**Cộng**



**b/ Xây dựng cơ bản dở dang****- Mua sắm**

+ Đường chạy 04 cần trục giàn RTG  
(GD 2)

12.758.010.496

+ Sửa chữa bãi chứa hàng tiền  
phương cầu 1

406.673.636

165.673.636

**- XDCB**

+ Công trình nhà điều hành 5 tầng

+ Tư vấn thiết kế + thẩm tra lắp đặt  
cần trục giàn STS khổ ray 20m trên  
bến số 1

161.222.727

161.222.727

+ Nhà điều hành 2 tầng

97.440.000

97.440.000

**Cộng****665.336.363****-****13.182.346.859**

200  
C  
C  
Đ  
P  
H  
H

## 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	409.669.506.813	506.235.292.050	95.240.711.327	16.389.291.604	1.027.534.801.794
- Mua trong năm		116.879.886.365	16.800.000.000	1.159.404.300	134.839.290.665
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.648.844.529				26.648.844.529
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	(55.437.000)				(55.437.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	436.262.914.342	623.115.178.415	112.040.711.327	17.548.695.904	1.188.967.499.988
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	330.153.462.653	385.212.410.164	92.140.231.493	12.756.570.639	820.262.674.949
- Khấu hao trong năm	13.118.262.502	60.409.925.364	4.655.717.229	2.415.543.871	80.599.448.966
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(47.121.430)				(47.121.430)
<b>Số dư cuối năm</b>	343.224.603.725	445.622.335.528	96.795.948.722	15.172.114.510	900.815.002.485
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	79.516.044.160	121.022.881.886	3.100.479.834	3.632.720.965	207.272.126.845
- Tại ngày cuối năm	93.038.310.617	177.492.842.887	15.244.762.605	2.376.581.394	288.152.497.503

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **0** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **542.700.774.966** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

## 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				5.123.554.700	<b>5.123.554.700</b>
- Mua trong năm				374.200.000	<b>374.200.000</b>
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-		5.497.754.700	<b>5.497.754.700</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				4.577.797.279	<b>4.577.797.279</b>
- Khấu hao trong năm				346.105.279	<b>346.105.279</b>
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-		4.923.902.558	<b>4.923.902.558</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	-	-		545.757.421	<b>545.757.421</b>
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	-	-		573.852.142	<b>573.852.142</b>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				4.422.304.700	đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác					

## 11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>			
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>			
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm			
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm			
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản			

## 12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a/ Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

<b>13. CP trả trước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>3.268.599.787</b>	<b>1.937.760.142</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng'		
- Các khoản khác	3.268.599.787	1.937.760.142
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>29.451.825.371</b>	<b>30.227.511.491</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	29.451.825.371	30.227.511.491

**14. Tài sản khác**  
a/ Ngắn hạn  
b/ Dài hạn

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>a/ Vay ngắn hạn</b>	-	<b>295.086.000</b>	<b>25.391.439.137</b>	<b>25.096.353.137</b>
<b>b/ Vay dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>295.086.000</b>	<b>25.391.439.137</b>	<b>25.096.353.137</b>
<b>c/ Các khoản nợ thuê tài chính</b>		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Từ 1 năm trở xuống  
Trên 1 năm đến 5 năm  
Trên 5 năm

**d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa T.toán				
<b>Cộng</b>				

**đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

**16. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty cổ phần Dolphin	2.245.922.800	2.245.922.800	3.172.225.100	3.172.225.100
+ Công ty cổ phần xây dựng 203	1.979.900.200	1.979.900.200	8.786.312.746	8.786.312.746
+ Công ty CP Vạn Xuân	808.814.600	808.814.600	1.445.087.600	1.445.087.600
+ Cty CP Unico Vina	-	-	1.051.300.800	1.051.300.800
- Phải trả các đối tượng khác	6.344.762.716	6.344.762.716	2.209.119.248	2.209.119.248
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>11.379.400.316</b>	<b>11.379.400.316</b>	<b>16.664.045.494</b>	<b>16.664.045.494</b>
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
<b>đ/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.771.192.700</b>	<b>3.771.192.700</b>	<b>2.620.085.667</b>	<b>2.620.085.667</b>



+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.644.709.997	2.644.709.997	2.552.810.756	2.552.810.756
+ Công ty Cp Cảng Hải Phòng	1.126.482.703	1.126.482.703	67.274.911	67.274.911

<b>17. Thuế và các khoản phải trả nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
--	----------------	----------------------------------	-------------------------------------	-----------------

<b>a/ Phải nộp</b>				
- Thuế TNDN	6.679.621.166	29.295.280.329	37.129.369.123	(1.154.467.628)
- Thuế GTGT	(6.599.999)	27.465.252.501	27.458.652.502	-
- Thuế TNCN	969.443.824	5.518.088.252	5.376.145.215	1.111.386.861
- Thuế NK	-	-	-	-
- Thuế VAT NK	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-

<b>Cộng</b>	<b>7.642.464.991</b>	<b>62.281.621.082</b>	<b>69.967.166.840</b>	<b>(43.080.767)</b>
-------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	---------------------

<b>b/ Phải thu</b>				
- Thuế TNCN				
<b>Cộng</b>				

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
---------------------------------	-----------------	----------------

<b>a/ Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	-	85.311.213
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	-	<b>85.311.213</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
--------------------------	-----------------	----------------

<b>a/ Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí CĐ	153.089.862	790.910.762
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	655.649	3.326.673
- Bảo hiểm TN	13.077.897	13.283.633

17  
IG T  
PH  
TU  
RIE  
NH  
T.T.

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.905.614.350	2.085.108.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác Cộng	4.177.691.762	569.323.362
	<b>6.250.129.520</b>	<b>3.461.952.980</b>

b/ Dài hạn  
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a/ Ngắn hạn  
- Doanh thu nhận trước  
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống  
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác  
Cộng

b/ Dài hạn  
- Doanh thu nhận trước  
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống  
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác  
Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1 Trái phiếu thường  
a/ Trái phiếu phát hành

**Cuối năm**                      **Đầu năm**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

Giá trị

Lãi suất

Giá trị

Lãi suất



- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b/ Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ



- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c/ Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d/ Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ



- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**22/Cổ phiếu ưu**

**đãi phân loại là nợ phải trả**

-Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành

- + Ban lãnh đạo
- + Cán bộ công nhân viên

- + Đối tượng khác
- Điều khoản mua lại

- + Thời gian

- + Giá mua lại

- + Các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

a/ Ngắn hạn  
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng  
- Dự phòng phải trả khác  
+ Chi phí sửa chữa

TSCĐ

+ Nợ vết

**Cộng**

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng  
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa

TSCĐ định kỳ

+ Chi phí hoàn

nguyên một trường

**Cuối năm**

**Đầu năm**

15.000.000.000

24.000.000.000

**39.000.000.000**

16.000.000.000

19.000.000.000

**35.000.000.000**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cuối năm**

**Đầu năm**

000  
ÔN  
P  
AU T  
TR  
INI  
VT.

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả
- Số bù trừ với tài sản thuế nhập hoãn lại

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần Vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	11.000.000.000	11.000.000.000
+ SAMARANG UCITS – SAMARANG ASIAN PROSPERITY	20.626.300.000	20.626.300.000
+ PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	19.580.000.000	19.580.000.000
+ Đối tượng khác	69.993.700.000	69.993.700.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	180.000.000.000	160.000.000.000

d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành **10.000đồng/cổ phiếu**

- đ/ Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
-----------------------------	----------	---------

174  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 VIỆT NAM  
 HẢI PHÒNG  
 VŨ

- Quỹ đầu tư phát triển	285.921.545.655	207.982.196.884
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	142.352.013.800	142.352.013.800

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể





25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	186,806,644,387	184,319,264,837	913,477,923,024
- Tăng vốn trong năm trước								51,706,644,387	51,706,644,387
- Lãi trong năm trước							287,439,348,771		287,439,348,771
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(246,806,644,387)		(246,806,644,387)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác								(28,043,712,340)	(28,043,712,340)
Số dư cuối năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	227,439,348,770	207,982,196,884	977,773,559,455
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	227,439,348,770	207,982,196,884	977,773,559,455
- Tăng vốn trong năm nay								77,939,348,771	77,939,348,771
- Lãi trong năm nay							287,741,338,082		287,741,338,082
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(277,439,348,771)		(277,439,348,771)
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	237,741,338,081	285,921,545,655	1,066,014,897,537

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữ số đầu năm và cuối năm

**Năm nay****Năm trước****27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND  
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác

**Năm nay****Năm trước****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
- Chi sự nghiệp  
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**Năm nay****Năm trước****29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại (USD)  
(EUR)

282.66  
5.14

282.66  
5.14

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh**

.N:  
C  
C  
Đ  
I  
Đ  
Đ  
V.T.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	638.724.759.216	626.664.374.195
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>638.724.759.216</b>	<b>626.664.374.195</b>
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>9.492.539.475</b>	<b>16.980.282.252</b>
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	128.541.960	6.157.596.870
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐV	1.030.099.282	1.815.260.762
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	8.333.898.233	9.007.424.620
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	321.584.286.531	316.926.250.642
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định ỨC trong kỳ		
<b>Cộng</b>	<b>321.584.286.531</b>	<b>316.926.250.642</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi cho vay	39.960.731.431	31.204.400.391
- Lãi bán các khoản đầu tư		

200  
 CÔNG  
 PH  
 TƯ  
 RIÊN  
 H V  
 HAI

- Cổ tức lợi nhuận được chia	26.525.713.169	30.277.785.402
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.785.365.992	1.292.876.298
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	146.516.518
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>68.271.810.592</b>	<b>62.921.578.609</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	410.824.902	1.502.884.535
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	290.486.911	366.208.445
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	186.966.341	11.111.048
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>888.278.154</b>	<b>1.880.204.028</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
	668.435.401	834.999.942
<b>Cộng</b>	<b>668.435.401</b>	<b>834.999.942</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	8.578.903	
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>68.147.243.210</b>	<b>55.215.253.201</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	38.799.524.713	33.540.224.059
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác:	29.347.718.497	21.675.029.142
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		



- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

- Hoàn nhập dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

**Cộng**

**68.147.243.210**

**55.215.253.201**

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Chi phí nguyên, vật liệu

+ Vật liệu

852.901.157

448.543.274

+ Phụ tùng

10.920.348.043

10.658.275.618

+ Nhiên liệu

13.930.299.318

11.120.086.712

+ Công cụ

1.138.316.387

784.197.497

- Chi phí nhân công

+ Lương

129.763.371.085

114.550.806.513

+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN

7.854.455.375

7.371.847.700

+ Ăn ca

8.478.940.000

8.229.180.000

- Chi phí khấu hao TSCĐ

80.606.095.837

82.203.721.480

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

73.188.868.984

77.127.649.969

- Chi phí bằng tiền khác

62.997.933.555

59.647.195.080

**Cộng**

**389.731.529.741**

**372.141.503.843**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

29.295.280.329

28.959.896.104

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

**29.295.280.329**

**28.959.896.104**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

## VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến

báo cáo lưu chuyển Tiền tệ trong tương lai  
trước

Năm nay Năm

## IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Đã trình bày ở trên
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):  
Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác: Các công ty liên doanh, liên kết năm 2018 đạt lợi nhuận trước thuế là: Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: 58,68 tỷ đồng; Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ đạt: 13,20 tỷ đồng.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Linh